BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.894.080.513**	**36.636.986.896**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**11.226.698.288**	**10.877.075.145**
1. Tiền	111		5.226.698.288	8.853.293.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	2.023.781.791
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	**1.101.924.613**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.101.924.613
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.092.483.997**	**23.916.600.405**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	20.409.095.736	18.156.837.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.04**	508.776.537	334.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.607.488.722	106.622.671
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	**V.05**	645.528.102	5.368.455.106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**V.06**	(78.405.100)	(78.405.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	28.290.387
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**1.511.981.561**	**680.053.399**
1. Hàng tồn kho	141		1.511.981.561	680.053.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**62.916.667**	**61.333.334**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.09**	62.916.667	61.333.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35.665.171.012**	**29.060.648.533**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.343.736.197**	**3.788.639.969**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		4.343.736.197	3.788.639.969
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**29.656.737.328**	**25.041.494.852**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	29.656.737.328	25.041.494.852
- Nguyên giá	*222*		61.103.669.559	53.381.154.640
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(31.446.932.231)*	*(28.339.659.788)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.664.697.487**	**230.513.712**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.09**	1.664.697.487	230.513.712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**71.559.251.525**	**65.697.635.429**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**26.388.874.176**	**25.082.946.508**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22.441.505.752**	**24.143.307.032**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.10**	14.422.571.842	16.911.875.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.11**	7.694.000	532.322.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.12**	719.994.369	682.265.613
4. Phải trả người lao động	314		4.406.298.307	3.022.387.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.13**	736.075.793	654.762.479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.14**	1.992.271.052	1.879.278.944
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		156.600.389	460.414.512
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.947.368.424**	**939.639.476**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	**V.13**	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.14**	3.947.368.424	939.639.476
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**45.170.377.349**	**40.614.688.921**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**45.170.377.349**	**40.614.688.921**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		*30.500.000.000*	*30.500.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.496.459.524	5.104.497.349
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.173.917.825	5.010.191.572
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**71.559.251.525**	**65.697.635.429**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Phước	Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI.1	35.320.782.737	29.455.347.027	127.495.290.566	114.170.442.767
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		35.320.782.737	29.455.347.027	127.495.290.566	114.170.442.767
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.2	31.579.083.535	25.104.320.516	113.334.671.525	101.061.976.654
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		3.741.699.202	4.351.026.511	14.160.619.041	13.108.466.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	VI.3	94.789.345	151.605.603	315.678.156	413.273.977
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.4	113.802.727	62.848.972	237.782.713	312.011.816
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]		113.802.727	58.192.395	237.694.191	284.201.790
8. Chi phí bán hàng	[24]	VI.5	390.000.000	1.175.376.535	2.830.875.120	4.961.081.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]	VI.5	1.210.040.874	958.925.074	4.285.537.270	3.616.182.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]		2.122.644.946	2.305.481.533	7.122.102.094	4.632.464.183
11. Thu nhập khác	[31]	VI.6	9.505.329	22.139.200	673.008.549	147.999.845
12. Chi phí khác	[32]	VI.7		67.225.601	77.713.362	67.225.601
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		9.505.329	(45.086.401)	595.295.187	80.774.244
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		2.132.150.275	2.260.395.132	7.717.397.281	4.713.238.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	VI.8	426.430.055	453.033.517	1.543.479.456	948.209.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		1.705.720.220	1.807.361.615	6.173.917.825	3.765.028.736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]					

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Phước	Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp
Quí 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/18	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/17
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		*7.717.397.281*	*4.713.238.427*
2. Điều chỉnh cho các khoản		*4.815.111.314*	*5.301.455.836*
+ Khấu hao tài sản cố định		5.305.697.376	5.422.717.997
+ Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(51.976.904)	27.810.026
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(676.391.871)	(433.273.977)
+ Chi phí lãi vay		237.782.713	284.201.790
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		*12.532.508.595*	*10.014.694.263*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		1.970.185.883	(3.871.431.418)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(831.928.162)	337.765.842
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		686.191.157	6.092.546.977
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.435.767.108)	340.562.432
- Tiền lãi vay đã trả		(237.782.713)	(284.201.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.428.685.047)	(1.361.085.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			897.854.438
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(620.198.909)	(1.550.470.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**10.634.523.696**	**10.616.235.689**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(11.969.914.997)	(6.854.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác		412.690.619	20.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(1.101.924.613)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.101.924.613	5.027.019.444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		263.701.252	413.273.977
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(10.191.598.512)**	**(2.496.176.647)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.879.278.944)	(1.879.278.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.266.000.000)	(3.840.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**(145.278.944)**	**(5.719.278.944)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**297.646.240**	**2.400.780.098**

Tiền và tương đương tiền đầu năm	**10.877.075.145**	**8.504.105.073**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	51.976.904	(27.810.026)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**11.226.698.288**	**10.877.075.145**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Phước	Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn quý 4 năm 2018
(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán

kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ

vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04–10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn

đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái
phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	**674.913.000**	969.723.004
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**4.551.785.288**	**7.883.570.350**
+ Tiền gửi VND	1.695.238.445	5.871.078.240
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	2.856.546.843	2.012.492.110
Tiền và các khoản tương đương tiền	**6.000.000.000**	**2.023.781.791**
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	6.000.000.000	2.023.781.791
Cộng	**11.226.698.288**	**10.877.075.145**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	**1.101.924.613**	**1.101.924.613**
-Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.101.924.613	1.101.924.613
Dài hạn				
Cộng	-	-	**1.101.924.613**	1.101.924.613

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	3.927.357.769		2.700.010.323	
- IKEA	1.158.846.508		1.674.496.673	
- Công Ty Cổ Phần Frit Huế	2.525.849.354		720.856.078	
- Các đối tượng công nợ khác	12.797.042.105	78.405.100	13.061.474.267	78.405.100
Cộng	**20.409.095.736**	**78.405.100**	**18.156.837.341**	**78.405.100**

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	57.674.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	3.300.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	100.691.000	4.069.501
- Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	152.506.000	
- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship	Chi nhánh của Công ty mẹ	12.400.000	
- Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng Công ty mẹ	4.606.000	

-Chi nhánh Công ty CP Container Miền trung tại Quy Nhơn	Chi nhánh	121.778.800	134.222.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	342.198.000	-
Tổng cộng		**791.853.800**	**141.591.501**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**508.776.537**	-	**334.800.000**	-
Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	241.800.000		334.800.000	
Công ty CP Phước Tượng Phú Gia - BOT	178.200.000			
Công ty CP Én Việt - CN Đà Nẵng	88.776.537			
Cộng	**508.776.537**	-	**334.800.000**	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**645.528.102**	-	**5.368.455.106**	-
- Phải thu khác	330.077.729		4.766.032.401	
- Dư nợ BHXH	-		100.852.504	
- Tạm ứng	315.450.373		501.570.201	
Cộng	**645.528.102**	-	**5.368.455.106**	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**78.405.100**	-	**78.405.100**	-
Chi tiết				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
Cộng	**78.405.100**	-	**78.405.100**	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	689.131.561		680.053.399	

- Hàng hóa	822.850.000		-	
Cộng	**1.511.981.561**	-	**680.053.399**	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	9.661.191.026	43.605.341.614	33.000.000	81.622.000	53.381.154.640
Số tăng trong năm		10.844.240.906		37.500.000	10.881.740.906
- Mua trong năm		*10.844.240.906*		*37.500.000*	*10.881.740.906*
- Điều chuyển					
Số giảm trong năm		3.159.225.987			3.159.225.987
- Thanh lý		*515.625.000*			*515.625.000*
- Điều chuyển		*2.643.600.987*			*2.643.600.987*
Số dư cuối năm	9.661.191.026	51.290.356.533	33.000.000	119.122.000	61.103.669.559
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.955.927.668	24.327.952.647	33.000.000	22.779.473	28.339.659.788
Số tăng trong kỳ	470.724.396	4.823.685.771		11.287.209	5.305.697.376
- Khấu hao trong kỳ	*470.724.396*	*4.823.685.771*		*11.287.209*	*5.305.697.376*
- Điều chuyển					
Số giảm trong kỳ		2.198.424.933			2.198.424.933
- Thanh lý		*515.625.000*			*515.625.000*
- Điều chuyển		*1.682.799.933*			*1.682.799.933*
Số dư cuối kỳ	4.426.652.064	26.953.213.485	33.000.000	34.066.682	31.446.932.231
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.705.263.358	19.277.388.967		58.842.527	25.041.494.852
Tại ngày cuối kỳ	5.234.538.962	24.337.143.048		85.055.318	29.656.737.328

- Giá trị còn lại tại 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 12.954.387.296 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**62.916.667**	**61.333.334**
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	62.916.667	61.333.334
b. Dài hạn	**1.664.697.487**	**230.513.712**
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn		
Chi phí thuê đất	1.617.369.318	156.140.878
Chi phí trả trước dài hạn	47.328.169	74.372.834

Cộng	**1.727.614.154**	**291.847.046**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**14.422.571.842**	**14.422.571.842**	**16.911.875.696**	**16.911.875.696**
CH11- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH MTV	2.063.493.800	2.063.493.800	1.592.717.500	1.592.717.500
Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2.486.594.662	2.486.594.662	2.542.173.316	2.542.173.316
Các đối tượng công nợ khác	9.872.483.380	9.872.483.380	12.776.984.880	12.776.984.880
Cộng	**14.422.571.842**	**14.422.571.842**	**16.911.875.696**	**16.911.875.696**

Phải trả người bán là các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	116.065.918	948.089.286
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	224.965.996	1.508.824.171
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	1.100.000	
Cộng		**342.131.914**	**2.456.913.457**

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**7.694.000**	**7.694.000**	**532.322.589**	**532.322.589**
Công ty TNHH Melody Logistics	-	-	6.710.000	6.710.000
Công ty TNHH MTV TM DV XD Cát Nhật	-	-	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	7.694.000	7.694.000	25.612.589	25.612.589
Cộng	**7.694.000**	**7.694.000**	**532.322.589**	**532.322.589**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính:VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế khấu trừ/miễn giảm	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)-(d)
Thuế GTGT phải nộp	344.088.111	11.243.951.440	2.083.581.401	9.237.435.692	267.022.458

Thuế TNDN	338.177.502	1.543.479.456	1.428.685.047		452.971.911
Thuế TNCN		237.357.023	237.357.023		-
Thuế tài nguyên	-				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	116.637.279	116.637.279		-
Cộng	**682.265.613**	**13.141.425.198**	**3.866.260.750**	**9.237.435.692**	719.994.369

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**736.075.793**	**654.762.479**
- Kinh phí công đoàn	64.325.286	57.626.182
- Phải trả, phải nộp khác	-	50.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	671.750.507	481.805.757
- Dư có tạm ứng		1.464.939
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**736.075.793**	**654.762.479**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 1 - Trang 25.)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2- trang .....)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Container Việt Nam	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	**30.500.000.000**	**100,00**	**30.500.000.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*30.500.000.000*	*30.500.000.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	*30.500.000.000*	*30.500.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.050.000*	*3.050.000*

+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+Cổ phiếu phổ thông	*3.050.000*	*3.050.000*
+Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Quỹ đầu tư phát triển	**8.496.459.524**	**5.104.497.349**
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	*8.496.459.524*	*5.104.497.349*
Cộng	**8.496.459.524**	**5.104.497.349**

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	123.526,35	88.910,63
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	169.517.013	169.517.013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Kỳ này VND	**Kỳ trước VND**
Tổng doanh thu	**35.320.782.737**	**29.455.347.027**
Doanh thu dịch vụ	35.320.782.737	29.455.347.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**35.320.782.737**	29.455.347.027

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	**Kỳ trước VND**
Công ty mẹ		-
Công ty CP Container Việt Nam	52.430.909	-
Cùng trực thuộc Công ty mẹ		
Công Ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	124.046.273	43.629.546
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	-	30.000.000
Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	377.251.818	
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship	11.272.727	
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	11.205.455	
Công ty CP Cảng xanh VIP	138.641.818	
Chi nhánh Công ty Container Miền Trung tại Quy Nhơn	164.454.545	69.296.364
Cộng	**879.303.545**	**142.925.910**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	**Kỳ trước VND**

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.579.083.535	25.104.320.516
Cộng	**31.579.083.535**	**25.104.320.516**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	70.249.301	151.605.603
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.540.044	
Cộng	**94.789.345**	**151.605.603**

Trong đó doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
CN Công ty Container Miền Trung tại Quy Nhơn		
- Thu lãi tiền vay		6.442.095

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	113.802.727	58.192.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá		4.656.577
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**113.802.727**	**62.848.972**

Trong đó doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Container Việt Nam (Công ty mẹ)		
- Trả lãi tiền vay	113.802.727	58.192.395

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		13.590.274
- Chi phí nhân công	390.000.000	910.118.949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		200.962.441
- Chi phí khác bằng tiền		50.704.871
Cộng	**390.000.000**	**1.175.376.535**

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.364.974	
- Chi phí nhân công	680.000.000	480.738.443
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.806.100	117.681.099
- Thuế, phí, lệ phí	17.090.677	81.655.866
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.512.543	181.114.866
- Chi phí khác bằng tiền	99.266.580	97.734.800
Cộng	**1.210.040.874**	**958.925.074**

8. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tiền nhiên liệu thu lại		
- Thu thanh lý TSCĐ		21.000.000
- Các khoản khác	9.505.329	1.139.200
Cộng	**9.505.329**	**22.139.200**

9. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị vật tư hỏng khi kiểm kê		67.225.601
- Các khoản khác		
Cộng	-	67.225.601

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.132.150.275**	2.260.395.132
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Lợi nhuận chịu thuế	**2.132.150.275**	2.260.395.132
Thuế suất hiện hành	**20%**	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	*20%*	*20%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**426.430.055**	453.033.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	**426.430.055**	453.033.517

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Phước	Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại

Digitally signed by CÔNG TY C° PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
DN: cn=CÔNG TY C° PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG c=VN l=HỘI Châu
Reason: I am the author of this document
Location:

Phụ lục 1

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1.992.271.052**	**1.992.271.052**	**1.992.271.052**	**1.879.278.944**	**1.879.278.944**	**1.879.278.944**
- Vay ngắn hạn				1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
- Nợ ngắn hạn	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052			-
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (**)	*1.992.271.052*	*1.992.271.052*	*1.992.271.052*	*1.879.278.944*	*1.879.278.944*	*1.879.278.944*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.947.368.424**	**3.947.368.424**	**5.000.000.000**	**1.992.271.052**	**939.639.476**	***939.639.476***
- Vay dài hạn	3.947.368.424	3.947.368.424	5.000.000.000	1.992.271.052	939.639.476	939.639.476
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (*)	*3.947.368.424*	*3.947.368.424*	*5.000.000.000*	*1.992.271.052*	*939.639.476*	*939.639.476*
- Nợ dài hạn		-				-
Tổng cộng	**5.939.639.476**	**5.939.639.476**	**6.992.271.052**	**3.871.549.996**	**2.818.918.420**	**2.818.918.420**

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).
- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (*) và theo Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn):
- Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.